

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính từ 01/01//2009 đến 30/09/2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.047.276.407	231.462.394.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71.484.915.141	97.497.314.671
1. Tiền	111	V.1	71.484.915.141	97.497.314.671
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	55.510.011.400	27.973.911.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73.682.116.000	46.146.016.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(18.172.104.600)	(18.172.104.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.395.418.797	44.258.007.179
1. Phải thu khách hàng	131		40.559.170.009	21.207.927.650
2. Trả trước cho người bán	132		73.880.720.937	22.766.808.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	21.955.527.851	283.270.781
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	26.281.674.458	51.726.474.594
1. Hàng tồn kho	141		27.641.917.949	53.086.718.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.360.243.491)	(1.360.243.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.375.256.611	10.006.686.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		514.882.411	702.172.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.233.850	2.840.910.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		319.002.107	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	9.540.138.243	6.463.603.958
			-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.778.670.047	98.553.003.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		110.778.670.047	98.553.003.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.882.493.373	18.015.301.438
- Nguyên giá	222		53.281.005.038	46.305.492.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.398.511.665)	(28.290.190.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	11.246.437.784	11.439.556.542
- Nguyên giá	228		12.874.584.020	12.874.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.628.146.236)	(1.435.027.478)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	76.649.738.890	69.098.145.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009***Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		410.825.946.454	330.015.397.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.607.300.163	39.378.071.435
I. Nợ ngắn hạn	310		84.926.718.747	33.272.875.917
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9		-
2. Phải trả người bán	312		19.238.333.731	18.756.018.816
3. Người mua trả tiền trước	313		1.068.622.089	727.723.176
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.656.250.730	3.950.994.620
5. Phải trả người lao động	315		26.515.740.559	3.447.656.388
6. Chi phí phải trả	316	V.11	7.672.886.877	539.275.540
7. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	25.719.483.006	5.795.805.622
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.680.581.416	6.105.195.518
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	5.319.875.876	6.105.195.518
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320.218.646.291	290.637.325.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	318.795.319.372	288.893.505.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.840.000.000	86.120.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.069.574.134	158.037.574.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		15.930.405.393	15.145.085.751
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13.807.718.300)	(11.342.703.700)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.594.611.280	28.594.611.280
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.393.141.750	3.393.141.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.775.305.115	8.945.795.938
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.423.326.919	1.743.820.781
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.423.326.919	1.743.820.781
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		410.825.946.454	330.015.397.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		152,94	686,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.977.690.332.234	2.379.514.997.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.977.690.332.234	2.379.514.997.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.854.704.560.414	2.300.140.387.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.985.771.820	79.374.609.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.987.619.210	5.354.522.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.103.871.732	6.096.759.228
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.103.871.732	6.257.222
8. Chi phí bán hàng	24		74.213.633.227	52.292.337.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.162.586.168	5.510.409.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.493.299.903	20.829.626.830
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			37.652.728
13. Lợi nhuận khác	40		-	(37.652.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.493.299.903	20.791.974.102
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	10.644.898.151	5.821.752.748
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.848.401.752	14.970.221.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	3.886	1.870

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			43.493.299.903	20.791.974.102
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.325.035.859	2.163.177.232
- Các khoản dự phòng	03		-	12.389.908.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.987.619.210)	(5.354.522.368)
- Chi phí lãi vay	06		1.103.871.732	6.257.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.934.588.284	29.996.794.748
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92.693.271.790)	(19.485.078.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.444.800.136	(3.309.112.073)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.114.200.499	(556.670.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		187.290.003	140.680.625
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.103.871.732)	(6.257.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.900.347.871)	(3.896.437.440)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.367.011.165	12.924.007.387
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.028.019.779)	(1.449.618.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.322.378.915	14.358.308.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.527.106.823)	(1.546.551.689)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.604.320.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.604.320.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.883.747.478	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.643.359.345)	(1.546.551.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.752.000.000	8.646.056.464
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(30.001.114.600)	(16.726.720.200)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		237.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(237.000.000.000)	(1.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.442.304.500)	(4.653.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.691.419.100)	(14.133.743.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.012.399.530)	(1.321.987.119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.497.314.671	116.790.450.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		71.484.915.141	115.468.463.821

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/9/2009****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 26/07/2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Cao Bá Nha - Phường Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị cho trạm xăng và phương tiện giao thông vận tải. Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Cho thuê văn phòng, kho bãi, dịch vụ rửa xe. Vận chuyển hàng hóa, hành khách (nội ngoại thành và liên tỉnh). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo qui định của pháp luật và đối với vận chuyển xăng dầu chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán phân bón. Cho thuê nhà ở. Mua bán khẩu trang. Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe máy, vải, hàng may mặc, giày dép, quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị điện tử viễn thông – điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bổ sung kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh), thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng. Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy nhập internet). Kinh doanh bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	919.906	1.294.572.039
Tiền gửi ngân hàng	65.406.379.735	96.202.742.632
Tiền đang chuyển	6.077.615.500	
Cộng	71.484.915.141	97.497.314.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	73.682.116.000	46.146.016.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	73.682.116.000	46.146.016.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	18.172.104.600	18.172.104.600
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	55.510.011.400	27.973.911.400

(*) *Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:*

Loại cổ phiếu	30/9/2009		01/01/2009	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMS)	132.376	4.782.865.000	130.876	4.749.965.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	101.110	3.231.305.000	101.110	3.231.305.000
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	160.500	17.654.500.000	160.500	17.654.500.000
Công ty CP có khí Lữ Gia (LGC)	275.720	6.769.297.000	250.720	6.769.297.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	150.000	3.450.000.000	150.000	3.450.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	81.000	6.169.700.000	81.000	6.169.700.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	2.320	32.600.000	2.000	29.400.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty CP Quê Hương Liberty	500.000	17.500.000.000	-	-
Cộng	2.778.186	73.682.116.000	1.251.296	46.146.016.000

(*) *Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu Công ty cổ phần Kho Vận Miền Nam	773.000.000	
Phải thu TCT cơ khí GTVT Sài Gòn SAMCO	20.870.979.070	-
Phải thu khác	134.460.183	106.182.183
Cộng	21.955.527.851	283.270.781

4. Hàng tồn kho

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	28.160.508.385
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.779.526	87.739.318
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.191.811.431	2.579.554.323
Hàng hóa tồn kho	24.421.326.992	22.258.916.059
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.641.917.949	53.086.718.085
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.360.243.491	1.360.243.491
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	26.281.674.458	51.726.474.594

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng xây dựng tổng kho xăng dầu	1.019.581.763	3.833.695.607
Tạm ứng xây dựng cao ốc COMECO	6.935.681.585	-
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tín Nghĩa	773.532.485	1.225.823.649
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hàm	276.955.412	719.639.704
Các khoản tạm ứng khác	534.386.998	684.444.998
Cộng	9.540.138.243	6.463.603.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	25.635.715.827	10.601.021.814	8.660.818.999	1.407.935.362	46.305.492.002
Số tăng trong kỳ	-	-	6.939.151.736	59.957.300	6.999.109.036
- Mua sắm mới			6.939.151.736	59.957.300	6.999.109.036
- Xây dựng mới					-
Số giảm trong kỳ	-	23.596.000	-	-	23.596.000
- Thanh lý, nhượng bán		23.596.000			23.596.000
- Chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2009)	25.635.715.827	10.577.425.814	15.599.970.735	1.467.892.662	53.281.005.038
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	11.653.142.012	9.308.546.040	6.297.472.369	1.031.030.143	28.290.190.564
Khấu hao trong kỳ	729.035.936	257.252.991	1.026.176.326	119.451.848	2.131.917.101
Giảm trong kỳ	-	23.596.000	-	-	23.596.000
- Thanh lý, nhượng bán		23.596.000			23.596.000
- Chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2009)	12.382.177.948	9.542.203.031	7.323.648.695	1.150.481.9991	30.398.511.665
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	13.982.573.815	1.292.475.774	2.363.346.630	376.905.219	18.015.301.438
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2009)	13.253.537.879	1.035.222.783	8.276.322.040	317.410.671	22.882.493.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	12.874.584.020
Số tăng trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ (30/9/2009)	12.874.584.020
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	1.435.027.478
Khấu hao trong kỳ	193.118.758
Khấu hao giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/9/2009)	1.628.146.236
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	11.439.556.542
Tại ngày cuối kỳ (30/9/2009)	11.246.437.784

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.649.738.890	63.688.971.772
- Dự án cửa hàng xăng dầu Bình Chánh	4.445.228.082	4.445.228.082
- Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	18.340.139.132	18.168.475.283
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 31	137.274.558	137.274.558
- Dự án Cao ốc văn phòng và Trung tâm thương mại 549 Điện Biên Phủ	52.602.035.216	40.129.328.097
- Đầu tư khác	1.125.061.902	808.665.752
Mua sắm tài sản cố định	-	5.409.173.331
Cộng	76.649.738.890	69.098.145.103

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	584.080.431
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.606.293.107	861.742.752
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Thuế thu nhập cá nhân	44.516.065	1.499.729.879
Các khoản phải nộp khác	691.750.971	691.750.971
Cộng	4.656.250.730	3.950.994.620

11. Chi phí phải trả

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	500.000.000	-
Chi phí làm ISO 14001:2004 và ISO 18001:2007	1.000.000.000	-
Chi phí giám sát môi trường	447.619.047	-
Chi phí hao hụt xăng dầu	932.714.309	-
Chi phí vận chuyển xăng dầu	1.550.661.729	-
Chi phí thuê đất, mặt bằng	950.359.253	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	360.705.540
Chi phí phải trả khác	2.291.532.539	178.570.000
Cộng	7.672.886.877	539.275.540

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	368.500.968	14.456.003
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	736.070.349	45.953.767
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Thu tiền đền bù từ Công ty cổ phần Quê Hương Libery (đang làm thủ tục chuyển QSD đất)	18.009.999.800	-
Công Ty nạo vét và xây dựng đường thủy	-	874.326.200
Công ty TNHH TMDV VT Lộc Thành Tài ứng trước	683.400.000	1.036.080.000
Nộp tiền bán hàng ứng trước	1.267.793.622	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.889.824.690	2.061.096.075
Cộng	25.719.483.006	5.795.805.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	30/9/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	5.319.875.876	6.105.195.518
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác (*)	5.319.875.876	6.105.195.518
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.319.875.876	6.105.195.518

(*) Ghi chú: Vay đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

11 Cao Bá Nhạ - P. Nguyễn Cư Trinh – Q.1 - Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	79.999.170.000	14.097.992.895	155.512.347.670	4.667.198.100	23.837.348.085	2.633.645.750	12.228.830.195
Lợi nhuận tăng trong năm trước							19.453.395.938
Phát hành thêm cổ phiếu	6.120.830.000		2.525.226.464				(4.653.080.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận					4.757.263.195	759.496.000	(7.035.750.195)
Chia cổ tức năm 2008 (12%)							(10.011.600.000)
Tăng từ mua cổ phiếu quỹ				6.675.505.600			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO		1.047.092.856					
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2007 và 2008							(336.000.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc							(700.000.000)
Số dư cuối năm trước	86.120.000.000	15.145.085.751	158.037.574.134	11.342.703.700	28.594.611.280	3.393.141.750	8.945.795.938
Số dư đầu năm nay	86.120.000.000	15.145.085.751	158.037.574.134	11.342.703.700	28.594.611.280	3.393.141.750	8.945.795.938
Lợi nhuận tăng trong kỳ							32.848.401.752
Phát hành thêm cổ phiếu	1.720.000.000		1.032.000.000				
Chia cổ tức năm 2008 (bổ sung 3%)							(2.482.492.500)
Tăng từ mua cổ phiếu quỹ				2.465.014.600			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO		785.319.642					
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2008 và 2009							(368.400.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc							(1.168.000.075)
Số dư cuối năm kỳ (30/9/2009)	87.840.000.000	15.930.405.393	159.069.574.134	13.807.718.300	28.594.611.280	3.393.141.750	37.775.305.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(*) Ghi chú:**

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 348.025 cổ phiếu (tương đương 13.807.718.300 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2009	Tỷ lệ	01/01/2009	Tỷ lệ
	VND		VND	
- Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (Saigon Petro)	16.786.700.000	19,11%	16.786.700.000	19,49%
- Vốn góp của các cổ đông khác	71.053.300.000	80,89%	69.333.300.000	80,51%
Cộng	87.840.000.000	100,00%	86.120.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	86.120.000.000	79.999.170.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.720.000.000	6.120.830.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ (30/9/2009)	87.840.000.000	86.120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	2.482.492.500	14.664.680.000

(*) Ghi chú: Cổ tức, lợi nhuận được chia giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/9/2009 là khoản chia cổ tức năm 2008 (bổ sung 3%).

d) Cổ phiếu

	30/9/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.784.000	8.612.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.784.000	8.612.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.784.000	8.612.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	348.025	286.093
- Cổ phiếu phổ thông	348.025	286.093
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.435.975	8.325.907
- Cổ phiếu phổ thông	8.435.975	8.325.907
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.970.311.988.114	2.361.597.195.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.378.344.120	7.601.290.573
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	10.316.511.754
Cộng	1.977.690.332.234	2.379.514.997.781

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.970.311.988.114	2.361.597.195.454
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.378.344.120	7.601.290.573
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	10.316.511.754
Cộng	1.977.690.332.234	2.379.514.997.781

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 Đến 30/9/2008
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	1.849.151.065.183	2.284.575.256.848
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.553.495.231	5.690.359.507
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	9.874.771.461
Cộng	1.854.704.560.414	2.300.140.387.816

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.073.911.910	4.136.769.178
Lãi bán cổ phiếu		60.840.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	913.707.300	1.156.913.190
Cộng	5.987.619.210	5.354.522.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	1.103.871.732	6.481.228
Chi phí tài chính khác	-	6.090.278.000
Cộng	1.103.871.732	6.096.759.228

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.493.299.903	20.791.974.102
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(913.707.300)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	913.707.300	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	913.707.300	-
Tổng thu nhập chịu thuế	42.579.592.603	20.791.974.102
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.644.898.151	5.821.752.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.848.401.752	14.970.221.354
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	32.848.401.752	14.970.221.354
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.453.322	8.004.159
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.886	1.870

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/9/2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.580.758.294	6.987.253.886
Chi phí nhân công	45.853.613.283	25.644.770.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.325.035.859	2.281.357.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.995.220.454	13.726.537.363
Chi phí khác bằng tiền	15.646.220.473	10.859.327.898
Cộng	86.400.848.363	59.499.247.926

VII. THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2008 đến 30/9/2008 của Công ty. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**_____
Nguyễn Hữu Hoàng_____
Phạm Công Quyền_____
Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2009